

Số: 272/2020/NQ-HĐND

Hòa Bình, ngày 23 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi Khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 169/2019/NQ-HĐND ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phương án phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước để thực hiện nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2016-2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Trên cơ sở Nghị quyết số 169/2019/NQ-HĐND ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình về sửa đổi Điều 1, Nghị quyết số 108/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình về phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2016-2020 tỉnh Hòa Bình;

Xét Tờ trình số 48/TTr-UBND ngày 05 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc về việc sửa đổi Khoản 1, Điều 1, Nghị quyết số 169/2019/NQ-HĐND ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phương án phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước để thực hiện nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2016-2020; báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi Khoản 1, Điều 1, Nghị quyết số 169/2019/NQ-HĐND ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình về phương án phân bổ

nguồn vốn ngân sách nhà nước để thực hiện nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, cụ thể như sau:

“ Khoản 1 được sửa đổi như sau:

1. Nhóm 1: (Các xã đặc biệt khó khăn, an toàn khu, các xã nghèo thuộc huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo các huyện nghèo; có 80 xã): Mức hỗ trợ bình quân từ 3,1 - 4,6 tỷ đồng/xã. Tổng nguồn vốn là 351,615 tỷ đồng.

2. Nhóm 2: (Các xã đăng ký, có khả năng phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới trong giai đoạn 2016-2020; có 65 xã): Mức hỗ trợ bình quân từ 7 - 12,8 tỷ đồng/xã. Tổng nguồn vốn là 587,487 tỷ đồng.

3. Nhóm 4: (Các xã còn lại và các xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2010-2015, nhưng không thuộc đối tượng ưu tiên; có 38 xã): Mức hỗ trợ bình quân từ 2,0 - 2,2 tỷ đồng/xã. Tổng nguồn vốn là 81,822 tỷ đồng”.

(Có Biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Các nội dung khác không sửa đổi thực hiện theo Nghị quyết số 169/2019/NQ-HĐND ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về sửa đổi Điều 1, Nghị quyết số 108/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình về phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2016-2020 tỉnh Hòa Bình.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này; quản lý, sử dụng nguồn vốn đầu tư hiệu quả theo quy định của pháp luật; báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình Khóa XVI, Kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 23 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2020. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Ủy ban Dân tộc;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- UBND tỉnh (CT, PCT);
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- LĐ Văn phòng HĐND tỉnh;
- TT tin học và Công báo VP. UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH (Ha03).

CHỦ TỊCH



Trần Đăng Ninh

**BIỂU PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2016-2020
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

(Kèm theo Nghị quyết số 272/2020/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hòa Bình)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Địa điểm/nội dung hỗ trợ | Tổng vốn đầu tư ngân sách trung ương giai đoạn 2016-2020 được duyệt tại Nghị quyết số 169/2019/NQ-HĐND ngày 14/8/2019 | Số vốn đề nghị điều chỉnh | | Tổng vốn đầu tư ngân sách trung ương giai đoạn 2016-2020 đề nghị điều chỉnh | Nhóm xã | Mục tiêu thực hiện đến năm 2020 (tổng số tiêu chí hoàn thành) | Tên xã sau khi sáp nhập theo Nghị quyết 830/NQ-UBTVQH14 ngày 17/12/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội | Số xã sau khi nhập đơn vị hành chính (xã) |
|------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| | | | Tăng (+) | Giảm (-) | | | | | |
| | Tổng cộng | 1.174.360 | 4.162 | 4.162 | 1.174.360 | | | | 131 |
| A | Tổng vốn phân bổ các xã | 1.056.924 | 4.162 | 4.162 | 1.056.924 | | | | |
| I | Huyện Cao Phong | 57.080 | 0 | 0 | 57.080 | | | Huyện Cao Phong | I |
| 1 | Xã Thung Nai | 4.600 | | | 4.600 | Nhóm I | 11 | Xã Thung Nai | 1 |
| 2 | Xã Yên Lập | 4.600 | | | 4.600 | Nhóm I | 12 | Xã Thạch Yên | 2 |
| 3 | Xã Yên Thượng | 4.600 | | | 4.600 | Nhóm I | 10 | | |
| 4 | Xã Xuân Phong | 4.400 | | | 4.400 | Nhóm I | 12 | Xã Hợp Phong | 3 |
| 5 | Xã Đông Phong | 9.000 | | | 9.000 | Nhóm II | 19 | | |
| 6 | Xã Tân Phong | 2.200 | | | 2.200 | Nhóm IV | 17 | | |
| 7 | Xã Tây Phong | 9.400 | | | 9.400 | Nhóm II | 19 | Xã Tây Phong | 4 |
| 8 | Xã Bắc Phong | 2.200 | | | 2.200 | Nhóm IV | 16 | Xã Bắc Phong | 5 |
| 9 | Xã Bình Thanh | 4.400 | | | 4.400 | Nhóm III | 15 | Xã Bình Thanh | 6 |
| 10 | Xã Thu Phong | 2.200 | | | 2.200 | Nhóm IV | 19 | Xã Thu Phong | 7 |
| 11 | Xã Dũng Phong | 2.200 | | | 2.200 | Nhóm IV | 19 | Xã Dũng Phong | 8 |
| 12 | Xã Nam Phong | 7.280 | | | 7.280 | Nhóm II | 19 | Xã Nam Phong | 9 |
| II | Huyện Đà Bắc | 102.830 | 835 | 360 | 103.305 | | | Huyện Đà Bắc | II |
| 1 | Xã Đông Nghê | 4.600 | | 360 | 4.240 | Nhóm I | 13 | Xã Nánh Nghê | 1 |
| 2 | Xã Suối Nánh | 3.500 | | | 3.500 | Nhóm I | 13 | | |
| 3 | Xã Mường Tuồng | 3.100 | | | 3.100 | Nhóm I | 12 | Xã Mường Chiềng | 2 |
| 4 | Xã Mường Chiềng | 9.500 | | | 9.500 | Nhóm II | 19 | | |
| 5 | Xã Đông Chum | 4.600 | | | 4.600 | Nhóm I | 12 | Xã Đông Chum | 3 |
| 6 | Xã Giáp Đất | 4.600 | | | 4.600 | Nhóm I | 12 | Xã Giáp Đất | 4 |
| 7 | Xã Tân Pheo | 4.600 | | | 4.600 | Nhóm I | 13 | Xã Tân Pheo | 5 |
| 8 | Xã Tân Minh | 4.500 | | | 4.500 | Nhóm I | 13 | Xã Tân Minh | 6 |
| 9 | Xã Đoàn Kết | 4.600 | | | 4.600 | Nhóm I | 12 | Xã Đoàn Kết | 7 |
| 10 | Xã Trung Thành | 4.600 | | | 4.600 | Nhóm I | 12 | Xã Trung Thành | 8 |
| 11 | Xã Yên Hòa | 4.600 | | | 4.600 | Nhóm I | 14 | Xã Yên Hòa | 9 |
| 12 | Xã Đông Ruộng | 4.500 | | | 4.500 | Nhóm I | 13 | Xã Đông Ruộng | 10 |
| 13 | Xã Tiên Phong | 4.600 | | | 4.600 | Nhóm I | 13 | Xã Tiên Phong | 11 |
| 14 | Xã Vây Nưa | 4.500 | | | 4.500 | Nhóm I | 14 | Xã Vây Nưa | 12 |
| 15 | Xã Hiền Lương | 6.130 | | | 6.130 | Nhóm II | 19 | Xã Hiền Lương | 13 |
| 16 | Xã Cao Sơn | 4.500 | | | 4.500 | Nhóm II | 19 | Xã Cao Sơn | 14 |
| 17 | Xã Tú Lý | 11.900 | | | 11.900 | Nhóm II | 19 | Xã Tú Lý | 15 |
| 18 | Xã Hào Lý | 9.500 | | | 9.500 | Nhóm II | 19 | Xã Tú Lý | 15 |
| 19 | Xã Toàn Sơn | 4.400 | 835 | | 5.235 | Nhóm II | 19 | Xã Toàn Sơn | 16 |
| III | Huyện Kim Bôi | 146.020 | 800 | 700 | 146.120 | | | Huyện Kim Bôi | III |
| 1 | Xã Kim Bình | 2.000 | | 700 | 1.300 | Nhóm IV | 19 | Thị trấn Bo | |
| 2 | Xã Trung Bì | 2.000 | | | 2.000 | Nhóm IV | 19 | Xã Xuân Thủy | 1 |
| 3 | Xã Sơn Thủy | 9.500 | | | 9.500 | Nhóm II | 19 | | |
| 4 | Xã Thượng Bì | 3.915 | | | 3.915 | Nhóm I | 15 | | |
| 5 | Xã Nam Thượng | 2.200 | 700 | | 2.900 | Nhóm IV | 19 | Xã Nam Thượng | 2 |
| 6 | Xã Bắc Sơn | 2.200 | | | 2.200 | Nhóm IV | 19 | Xã Hùng Sơn | 3 |
| 7 | Xã Hùng Tiến | 3.800 | | | 3.800 | Nhóm I | 11 | | |
| 8 | Xã Nật Sơn | 3.800 | | | 3.800 | Nhóm I | 12 | | |
| 9 | Xã Sào Báy | 9.300 | 50 | | 9.350 | Nhóm II | 19 | Xã Sào Báy | 4 |

| STT | Địa điểm/nội dung hỗ trợ | Tổng vốn đầu tư ngân sách trung ương giai đoạn 2016-2020 được duyệt tại Nghị quyết số 169/2019/NQ-HĐND ngày 14/8/2019 | Số vốn đề nghị điều chỉnh | | Tổng vốn đầu tư ngân sách trung ương giai đoạn 2016-2020 đề nghị điều chỉnh | Nhóm xã | Mục tiêu thực hiện đến năm 2020 (tổng số tiêu chí hoàn thành) | Tên xã sau khi sáp nhập theo Nghị quyết 830/NQ-UBTVQH14 ngày 17/12/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội | Số xã sau khi nhập đơn vị hành chính (xã) |
|-----------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| | | | Tăng (+) | Giảm (-) | | | | | |
| 10 | Xã Vĩnh Đồng | 12.000 | 50 | | 12.050 | Nhóm II | 19 | Xã Vĩnh Đồng | 5 |
| 11 | Xã Hợp Đồng | 3.800 | | | 3.800 | Nhóm I | 12 | Xã Hợp Tiến | 6 |
| 12 | Xã Thượng Tiến | 3.800 | | | 3.800 | Nhóm I | 11 | | |
| 13 | Xã Lập Chiêng | 3.800 | | | 3.800 | Nhóm I | 12 | Xã Kim Lập | 7 |
| 14 | Xã Kim Sơn | 3.800 | | | 3.800 | Nhóm I | 13 | | |
| 15 | Xã Hợp Kim | 10.700 | | | 10.700 | Nhóm II | 19 | Xã Vĩnh Tiến | 8 |
| 16 | Xã Vĩnh Tiến | 4.400 | | | 4.400 | Nhóm I | 12 | | |
| 17 | Xã Kim Truy | 3.800 | | | 3.800 | Nhóm I | 13 | Xã Kim Bôi | 9 |
| 18 | Xã Kim Tiến | 3.800 | | | 3.800 | Nhóm I | 14 | | |
| 19 | Xã Kim Bôi | 11.200 | | | 11.200 | Nhóm II | 19 | Xã Cuối Hạ | 10 |
| 20 | Xã Cuối Hạ | 4.500 | | | 4.500 | Nhóm I | 11 | | |
| 21 | Xã Bình Sơn | 4.400 | | | 4.400 | Nhóm I | 12 | Xã Bình Sơn | 11 |
| 22 | Xã Đông Bắc | 4.400 | | | 4.400 | Nhóm I | 16 | Xã Đông Bắc | 12 |
| 23 | Xã Nuông Dăm | 4.600 | | | 4.600 | Nhóm I | 10 | Xã Nuông Dăm | 13 |
| 24 | Xã Mỹ Hòa | 9.620 | | | 9.620 | Nhóm I | 12 | Xã Mỹ Hòa | 14 |
| 25 | Xã Đú Sáng | 4.500 | | | 4.500 | Nhóm I | 10 | | 15 |
| 26 | Xã Tú Sơn | 4.400 | | | 4.400 | Nhóm I | 11 | Xã Tú Sơn | 16 |
| 27 | Xã Hạ Bi | 9.785 | | | 9.785 | Nhóm II | 19 | Thị trấn Bo | |
| IV | Huyện Kỳ Sơn | 44.900 | 350 | 200 | 45.050 | | | Thành phố Hòa Bình | IV |
| 1 | Xã Độc Lập | 4.600 | | | 4.600 | Nhóm I | 13 | Xã Độc Lập | 1 |
| 2 | Xã Phú Minh | 2.200 | 350 | | 2.550 | Nhóm IV | 18 | Xã Thịnh Minh | 2 |
| 3 | Xã Hợp Thịnh | 2.200 | | | 2.200 | Nhóm IV | 19 | | |
| 4 | Xã Yên Quang | 4.600 | | | 4.600 | Nhóm III | 14 | Xã Quang Tiến | 3 |
| 5 | Xã Phúc Tiến | 2.200 | | 200 | 2.000 | Nhóm IV | 17 | | |
| 6 | Xã Mông Hóa | 2.200 | | | 2.200 | Nhóm IV | 19 | Xã Mông Hóa | 4 |
| 7 | Xã Dân Hòa | 9.500 | | | 9.500 | Nhóm II | 19 | | |
| 8 | Xã Hợp Thành | 7.000 | | | 7.000 | Nhóm II | 19 | Xã Hợp Thành | 5 |
| 9 | Xã Dân Hạ | 10.400 | | | 10.400 | Nhóm II | 19 | Thị trấn Kỳ Sơn | |
| IV | Thành phố Hòa Bình | 40.850 | 0 | 0 | 40.850 | | | | |
| 1 | Xã Trung Minh | 8.900 | | | 8.900 | Nhóm II | 19 | Xã Trung Minh | 6 |
| 2 | Xã Hòa Bình | 8.450 | | | 8.450 | Nhóm II | 19 | Xã Hòa Bình | 7 |
| 3 | Xã Thái Thịnh | 8.900 | | | 8.900 | Nhóm II | 19 | | |
| 4 | Xã Yên Mông | 2.200 | | | 2.200 | Nhóm IV | 19 | Xã Yên Mông | 8 |
| 5 | Xã Sủ Ngòi | 2.200 | | | 2.200 | Nhóm IV | 19 | Xã Sủ Ngòi | 9 |
| 6 | Xã Dân Chủ | 2.200 | | | 2.200 | Nhóm IV | 19 | Phường Dân Chủ | |
| 7 | Xã Thống Nhất | 8.000 | | | 8.000 | Nhóm II | 19 | Phường Thống Nhất | |
| VI | Huyện Lạc Sơn | 144.600 | 950 | 1.160 | 144.390 | | | Huyện Lạc Sơn | V |
| 1 | Xã Yên Nghiệp | 9.000 | | | 9.000 | Nhóm II | 19 | Xã Yên Nghiệp | 1 |
| 2 | Xã Tân Lập | 9.000 | 600 | | 9.600 | Nhóm II | 19 | Xã Tân Lập | 2 |
| 3 | Xã Thượng Cốc | 2.200 | 350 | | 2.550 | Nhóm IV | 16 | Xã Thượng Cốc | 3 |
| 4 | Xã Vũ Lâm | 2.200 | | | 2.200 | Nhóm IV | 19 | Xã Vũ Bình | 4 |
| 5 | Xã Bình Càng | 3.500 | | | 3.500 | Nhóm I | 13 | | |
| 6 | Xã Bình Chân | 3.400 | | | 3.400 | Nhóm I | 11 | Xã Nhân Nghĩa | 5 |
| 7 | Xã Nhân Nghĩa | 2.200 | | 300 | 1.900 | Nhóm IV | 19 | | |
| 8 | Xã Xuất Hóa | 11.700 | | | 11.700 | Nhóm II | 19 | Xã Xuất Hóa | 6 |
| 9 | Xã Hương Nhượng | 9.000 | | | 9.000 | Nhóm II | 19 | Xã Hương Nhượng | 7 |
| 10 | Xã Tân Mỹ | 11.000 | | | 11.000 | Nhóm II | 19 | Xã Tân Mỹ | 8 |
| 11 | Xã Yên Phú | 4.400 | | | 4.400 | Nhóm I | 14 | Xã Yên Phú | 9 |
| 12 | Xã Phú Lương | 4.600 | | | 4.600 | Nhóm I | 11 | Xã Quyết Thắng | 10 |
| 13 | Xã Phúc Tuy | 3.400 | | | 3.400 | Nhóm I | 11 | | |
| 14 | Xã Chí Thiện | 3.200 | | | 3.200 | Nhóm I | 12 | | |

| STT | Địa điểm/nội dung hỗ trợ | Tổng vốn đầu tư ngân sách trung ương giai đoạn 2016-2020 được duyệt tại Nghị quyết số 169/2019/NQ-HĐND ngày 14/8/2019 | Số vốn đề nghị điều chỉnh | | Tổng vốn đầu tư ngân sách trung ương giai đoạn 2016-2020 đề nghị điều chỉnh | Nhóm xã | Mục tiêu thực hiện đến năm 2020 (tổng số tiêu chí hoàn thành) | Tên xã sau khi sáp nhập theo Nghị quyết 830/NQ-UBTVQH14 ngày 17/12/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội | Số xã sau khi nhập đơn vị hành chính (xã) |
|-------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| | | | Tăng (+) | Giảm (-) | | | | | |
| 15 | Xã Ngọc Sơn | 4.400 | | | 4.400 | Nhóm I | 14 | Xã Ngọc Sơn | 11 |
| 16 | Xã Văn Nghĩa | 4.400 | | | 4.400 | Nhóm I | 14 | Xã Văn Nghĩa | 12 |
| 17 | Xã Tuấn Đạo | 4.600 | | | 4.600 | Nhóm I | 11 | Xã Tuấn Đạo | 13 |
| 18 | Xã Miền Đồi | 4.600 | | | 4.600 | Nhóm I | 11 | Xã Miền Đồi | 14 |
| 19 | Xã Tự Do | 4.600 | | | 4.600 | Nhóm I | 11 | Xã Tự Do | 15 |
| 20 | Xã Bình Hém | 4.600 | | 260 | 4.340 | Nhóm I | 10 | Xã Bình Hém | 16 |
| 21 | Xã Quý Hòa | 4.600 | | | 4.600 | Nhóm I | 11 | Xã Quý Hòa | 17 |
| 22 | Xã Định Cư | 4.600 | | | 4.600 | Nhóm I | 10 | Xã Định Cư | 18 |
| 23 | Xã Văn Sơn | 4.400 | | | 4.400 | Nhóm I | 13 | Xã Văn Sơn | 19 |
| 24 | Xã Ngọc Lâu | 4.600 | | | 4.600 | Nhóm I | 10 | Xã Ngọc Lâu | 20 |
| 25 | Xã Chí Đạo | 4.600 | | | 4.600 | Nhóm I | 11 | Xã Chí Đạo | 21 |
| 26 | Xã Mỹ Thành | 4.600 | | | 4.600 | Nhóm I | 12 | Xã Mỹ Thành | 22 |
| 27 | Xã Ân Nghĩa | 9.000 | | | 9.000 | Nhóm II | 19 | Xã Ân Nghĩa | 23 |
| 28 | Xã Liên Vũ | 2.200 | | 600 | 1.600 | Nhóm IV | 19 | Thị trấn Vụ Bản | |
| VII | Huyện Lạc Thủy | 95.144 | 457 | 457 | 95.144 | | | Huyện Lạc Thủy | VI |
| 1 | Xã Đồng Tâm | 2.200 | 157 | | 2.357 | Nhóm IV | 19 | Xã Đồng Tâm | 1 |
| 2 | Xã Phú Lão | 2.200 | | | 2.200 | Nhóm IV | 19 | Xã Phú Nghĩa | 2 |
| 3 | Xã Cổ Nghĩa | 2.200 | 150 | | 2.350 | Nhóm IV | 19 | | |
| 4 | Xã Phú Thành | 9.000 | | | 9.000 | Nhóm II | 19 | Xã Phú Thành | 3 |
| 5 | Xã Liên Hòa | 9.000 | | | 9.000 | Nhóm II | 19 | Xã Thống Nhất | 4 |
| 6 | Xã An Lạc | 8.200 | 150 | | 8.350 | Nhóm II | 19 | | |
| 7 | Xã Đồng Môn | 8.364 | | | 8.364 | Nhóm II | 19 | | |
| 8 | Xã Yên Bồng | 9.900 | | | 9.900 | Nhóm II | 19 | Xã Yên Bồng | 5 |
| 9 | Xã An Bình | 9.000 | | | 9.000 | Nhóm II | 19 | Xã An Bình | 6 |
| 10 | Xã Khoan Dụ | 8.200 | | | 8.200 | Nhóm II | 19 | Xã Khoan Dụ | 7 |
| 11 | Xã Hưng Thi | 8.150 | | | 8.150 | Nhóm II | 19 | Xã Hưng Thi | 8 |
| 12 | Xã Thanh Nông | 9.730 | | 457 | 9.273 | Nhóm II | 19 | Thị trấn Ba Hàng Đồi | |
| 13 | Xã Lạc Long | 9.000 | | | 9.000 | Nhóm II | 19 | Thị trấn Chi Nê | |
| VIII | Huyện Lương Sơn | 133.200 | 50 | 0 | 133.250 | | | Huyện Lương Sơn | VII |
| 1 | Xã Cao Dương | 8.500 | | | 8.500 | Nhóm II | 19 | Xã Cao Dương | 1 |
| 2 | Xã Tân Thành | 9.000 | | | 9.000 | Nhóm II | 19 | | |
| 3 | Xã Hợp Châu | 8.500 | | | 8.500 | Nhóm II | 19 | | |
| 4 | Xã Trường Sơn | 9.000 | | | 9.000 | Nhóm II | 19 | Xã Cao Sơn | 2 |
| 5 | Xã Hợp Hoà | 8.000 | | | 8.000 | Nhóm II | 19 | | |
| 6 | Xã Cao Rầm | 8.500 | | | 8.500 | Nhóm II | 19 | | |
| 7 | Xã Long Sơn | 8.500 | | | 8.500 | Nhóm II | 19 | Xã Thanh Sơn | 3 |
| 8 | Xã Hợp Thanh | 9.000 | | | 9.000 | Nhóm II | 19 | | |
| 9 | Xã Tiến Sơn | 8.500 | | | 8.500 | Nhóm II | 19 | Xã Liên Sơn | 4 |
| 10 | Xã Trung Sơn | 8.500 | | | 8.500 | Nhóm II | 19 | | |
| 11 | Xã Liên Sơn | 2.200 | | | 2.200 | Nhóm IV | 19 | | |
| 12 | Xã Thành Lập | 2.200 | | | 2.200 | Nhóm IV | 19 | | |
| 13 | Xã Cao Thắng | 2.200 | | | 2.200 | Nhóm IV | 19 | Xã Thanh Cao | 5 |
| 14 | Xã Thanh Lương | 10.300 | 50 | | 10.350 | Nhóm II | 19 | | |
| 15 | Xã Hòa Sơn | 2.200 | | | 2.200 | Nhóm IV | 19 | Xã Hòa Sơn | 6 |
| 16 | Xã Nhuận Trạch | 2.200 | | | 2.200 | Nhóm IV | 19 | Xã Nhuận Trạch | 7 |
| 17 | Xã Tân Vinh | 8.000 | | | 8.000 | Nhóm II | 19 | Xã Tân Vinh | 8 |
| 18 | Xã Lâm Sơn | 8.400 | | | 8.400 | Nhóm II | 19 | Xã Lâm Sơn | 9 |
| 19 | Xã Cư Yên | 9.500 | | | 9.500 | Nhóm II | 19 | Xã Cư Yên | 10 |
| IX | Huyện Mai Châu | 110.500 | 200 | 0 | 110.700 | | | Huyện Mai Châu | VIII |

| STT | Địa điểm/nội dung hỗ trợ | Tổng vốn đầu tư ngân sách trung ương giai đoạn 2016-2020 được duyệt tại Nghị quyết số 169/2019/NQ-HĐND ngày 14/8/2019 | Số vốn đề nghị điều chỉnh | | Tổng vốn đầu tư ngân sách trung ương giai đoạn 2016-2020 đề nghị điều chỉnh | Nhóm xã | Mục tiêu thực hiện đến năm 2020 (tổng số tiêu chí hoàn thành) | Tên xã sau khi sáp nhập theo Nghị quyết 830/NQ-UBTVQH14 ngày 17/12/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội | Số xã sau khi nhập đơn vị hành chính (xã) |
|-----|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| | | | Tăng (+) | Giảm (-) | | | | | |
| 1 | Xã Vạn Mai | 9.000 | 50 | | 9.050 | Nhóm II | 19 | Xã Vạn Mai | 1 |
| 2 | Xã Xám Khòe | 9.000 | 50 | | 9.050 | Nhóm II | 19 | Xã Xám Khòe | 2 |
| 3 | Xã Tông Đậu | 2.200 | | | 2.200 | Nhóm IV | 19 | Xã Tông Đậu | 3 |
| 4 | Xã Cun Pheo | 4.500 | | | 4.500 | Nhóm I | 10 | Xã Cun Pheo | 4 |
| 5 | Xã Thung Khe | 4.600 | | | 4.600 | Nhóm III | 10 | Xã Thành Sơn | 5 |
| 6 | Xã Pù Bin | 4.500 | | | 4.500 | Nhóm I | 10 | | |
| 7 | Xã Noong Luông | 4.600 | | | 4.600 | Nhóm I | 10 | | |
| 8 | Xã Piêng Vẻ | 4.400 | | | 4.400 | Nhóm III | 10 | Xã Bao La | 6 |
| 9 | Xã Bao La | 4.400 | | | 4.400 | Nhóm III | 10 | | |
| 10 | Xã Phúc Sạn | 4.500 | | | 4.500 | Nhóm III | 10 | Xã Sơn Thủy | 7 |
| 11 | Xã Ba Khan | 4.600 | | | 4.600 | Nhóm I | 10 | | |
| 12 | Xã Mai Hịch | 9.000 | 50 | | 9.050 | Nhóm II | 19 | Xã Mai Hịch | 8 |
| 13 | Xã Pả Cò | 4.600 | | | 4.600 | Nhóm III | 10 | Xã Pả Cò | 9 |
| 14 | Xã Hang Kia | 4.600 | | | 4.600 | Nhóm I | 10 | Xã Hang Kia | 10 |
| 15 | Xã Nà Mèo | 4.400 | | | 4.400 | Nhóm I | 10 | Xã Nà Phòn | 11 |
| 16 | Xã Nà Phòn | 9.000 | 50 | | 9.050 | Nhóm II | 19 | | |
| 17 | Xã Đồng Bằng | 4.500 | | | 4.500 | Nhóm III | 10 | Xã Đồng Tân | 12 |
| 18 | Xã Tân Sơn | 4.600 | | | 4.600 | Nhóm I | 10 | | |
| 19 | Xã Tân Dân | 4.500 | | | 4.500 | Nhóm I | 10 | Xã Tân Thành | 13 |
| 20 | Xã Tân Mai | 4.600 | | | 4.600 | Nhóm I | 10 | | |
| 21 | Xã Mai Hạ | 2.200 | | | 2.200 | Nhóm IV | 19 | Xã Mai Hạ | 14 |
| 22 | Xã Chiềng Châu | 2.200 | | | 2.200 | Nhóm IV | 19 | Xã Chiềng Châu | 15 |
| X | Huyện Tân Lạc | 121.800 | 80 | 240 | 121.640 | | | Huyện Tân Lạc | IX |
| 1 | Xã Phong Phú | 2.200 | | | 2.200 | Nhóm IV | 19 | Xã Phong Phú | 1 |
| 2 | Xã Địch Giáo | 2.200 | | | 2.200 | Nhóm IV | 19 | | |
| 3 | Xã Từ Nê | 2.200 | | 240 | 1.960 | Nhóm IV | 19 | Xã Từ Nê | 2 |
| 4 | Xã Trung Hoà | 4.600 | | | 4.600 | Nhóm I | 11 | Xã Suối Hoa | 3 |
| 5 | Xã Ngòi Hoa | 4.600 | | | 4.600 | Nhóm I | 11 | Xã Suối Hoa | 3 |
| 6 | Xã Lỗ Sơn | 4.500 | | | 4.500 | Nhóm I | 12 | Xã Lỗ Sơn | 4 |
| 7 | Xã Do Nhân | 4.400 | | | 4.400 | Nhóm I | 16 | Xã Nhân Mỹ | 5 |
| 8 | Xã Nam Sơn | 3.700 | 30 | | 3.730 | Nhóm I | 12 | Xã Vân Sơn | 6 |
| 9 | Xã Bắc Sơn | 2.770 | | | 2.770 | Nhóm I | 11 | | |
| 10 | Xã Lũng Vân | 4.600 | | | 4.600 | Nhóm I | 12 | | |
| 11 | Xã Phú Vinh | 4.600 | | | 4.600 | Nhóm I | 11 | Xã Phú Vinh | 7 |
| 12 | Xã Phú Cường | 4.600 | | | 4.600 | Nhóm I | 11 | Xã Phú Cường | 8 |
| 13 | Xã Gia Mô | 4.500 | | | 4.500 | Nhóm I | 14 | Xã Gia Mô | 9 |
| 14 | Xã Ngổ Luông | 4.500 | | | 4.500 | Nhóm I | 14 | Xã Ngổ Luông | 10 |
| 15 | Xã Ngọc Mỹ | 4.600 | | | 4.600 | Nhóm I | 14 | Xã Ngọc Mỹ | 11 |
| 16 | Xã Tuấn Lộ | 2.200 | | | 2.200 | Nhóm IV | 12 | Xã Nhân Mỹ | 12 |
| 17 | Xã Quy Mỹ | 9.000 | | | 9.000 | Nhóm II | 19 | | |
| 18 | Xã Thanh Hối | 11.530 | | | 11.530 | Nhóm II | 19 | Xã Thanh Hối | 13 |
| 19 | Xã Đông Lai | 12.800 | 50 | | 12.850 | Nhóm II | 19 | Xã Đông Lai | 14 |
| 20 | Xã Quyết Chiến | 7.500 | | | 7.500 | Nhóm II | 19 | Xã Quyết Chiến | 15 |
| 21 | Xã Mỹ Hoà | 9.000 | | | 9.000 | Nhóm II | 19 | Xã Mỹ Hoà | 16 |
| 22 | Xã Mãn Đức | 9.000 | | | 9.000 | Nhóm II | 19 | Thị trấn Mãn Đức | |
| 23 | Xã Quy Hậu | 2.200 | | | 2.200 | Nhóm IV | 15 | Thị trấn Mãn Đức | |
| XI | Huyện Yên Thủy | 60.000 | 440 | 1.045 | 59.395 | | | Huyện Yên Thủy | X |
| 1 | Xã Ngọc Lương | 2.200 | | 365 | 1.835 | Nhóm IV | 19 | Xã Ngọc Lương | 1 |
| 3 | Xã Yên Trị | 8.000 | | | 8.000 | Nhóm II | 19 | Xã Yên Trị | 2 |

| STT | Địa điểm/nội dung hỗ trợ | Tổng vốn đầu tư ngân sách trung ương giai đoạn 2016-2020 được duyệt tại Nghị quyết số 169/2019/NQ-HĐND ngày 14/8/2019 | Số vốn đề nghị điều chỉnh | | Tổng vốn đầu tư ngân sách trung ương giai đoạn 2016-2020 đề nghị điều chỉnh | Nhóm xã | Mục tiêu thực hiện đến năm 2020 (tổng số tiêu chí hoàn thành) | Tên xã sau khi sáp nhập theo Nghị quyết 830/NQ-UBTVQH14 ngày 17/12/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội | Số xã sau khi nhập đơn vị hành chính (xã) |
|----------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| | | | Tăng (+) | Giảm (-) | | | | | |
| 4 | Xã Phú Lai | 2.200 | | 240 | 1.960 | Nhóm IV | 19 | Xã Phú Lai | 3 |
| 5 | Xã Đoàn Kết | 9.000 | | | 9.000 | Nhóm II | 19 | Xã Đoàn Kết | 4 |
| 6 | Xã Lạc Thịnh | 9.000 | 440 | | 9.440 | Nhóm II | 19 | Xã Lạc Thịnh | 5 |
| 7 | Xã Bảo Hiệu | 4.600 | | | 4.600 | Nhóm I | 15 | Xã Bảo Hiệu | 6 |
| 9 | Xã Lạc Hưng | 4.600 | | | 4.600 | Nhóm I | 14 | | |
| 8 | Xã Hữu Lợi | 4.600 | | | 4.600 | Nhóm I | 14 | Xã Hữu Lợi | 7 |
| 10 | Xã Lạc Lương | 4.400 | | | 4.400 | Nhóm I | 14 | Xã Lạc Lương | 8 |
| 11 | Xã Đa Phúc | 4.600 | | | 4.600 | Nhóm I | 11 | Xã Đa Phúc | 9 |
| 12 | Xã Lạc Sỹ | 4.600 | | | 4.600 | Nhóm I | 12 | Xã Lạc Sỹ | 10 |
| 2 | Xã Yên Lạc | 2.200 | | 440 | 1.760 | Nhóm IV | 19 | Thị trấn Hàng Trạm | |
| B | Vốn dự phòng | 117.436 | | 0 | 117.436 | | | | |
| | <i>Tổng số xã đạt 19 tiêu chí nông thôn mới</i> | | | | | | 96 | | |
| | <i>Bình quân tiêu chí nông thôn mới /xã</i> | | | | | | 15,5 | | |



CHỦ TỊCH *Ba*
Trần Đăng Ninh